



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có đầu tư vào hai công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt

### 2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Trần Đại Hiến	Thành viên
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Ông Phan Đình Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**



Số: 15.114/BCKTHN-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2015 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**  
**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TÀNG QUỐC THẮNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0075-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1714-2013-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.706.815.905</b>	<b>76.693.059.099</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>23.977.209.208</b>	<b>18.024.727.459</b>
1. Tiền	111		3.179.209.208	6.012.727.459
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.798.000.000	12.012.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>4.547.000.000</b>	<b>5.292.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.547.000.000	5.292.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.3	<b>29.835.218.856</b>	<b>19.213.387.098</b>
1. Phải thu khách hàng	131		31.191.192.577	21.273.042.264
2. Trả trước cho người bán	132		2.506.502.422	2.316.647.050
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.757.376.865	4.904.407.839
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.619.853.008)	(9.280.710.055)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>29.324.331.186</b>	<b>31.825.780.598</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.000.714.040	32.666.623.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.382.854)	(840.843.293)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.023.056.655</b>	<b>2.337.163.944</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	372.834.000	1.916.114.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	29.886.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.430.400	208.022.989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	625.792.255	183.139.851

(Phần tiếp theo ở trang 06)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>76.017.894.515</b>	<b>83.193.259.378</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.983.294.327</b>	<b>78.962.190.771</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	71.838.192.589	75.010.988.210
+ Nguyên giá	222		195.218.791.427	181.442.934.949
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.380.598.838)	(106.431.946.739)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	1.145.101.738	1.397.193.397
+ Nguyên giá	228		4.679.692.098	5.046.243.358
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.534.590.360)	(3.649.049.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.554.009.164
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.034.600.188</b>	<b>4.231.068.607</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.043.380.141	3.342.335.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.10	275.003.335	212.651.458
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	716.216.712	676.081.721
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>164.724.710.420</b>	<b>159.886.318.477</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.907.003.401</b>	<b>20.397.114.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.837.003.401</b>	<b>20.327.114.238</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	7.055.751.202	5.673.165.765
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	1.186.625.482	1.885.954.203
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	3.649.902.245	1.520.244.276
5. Phải trả người lao động	315	5.13	7.786.504.230	8.190.563.076
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.273.702.188	544.934.191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	932.805.710	1.459.469.922
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		951.712.344	1.052.782.805
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>133.033.974.633</b>	<b>131.049.843.096</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>133.033.974.633</b>	<b>131.049.843.096</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.256.703.244	12.177.824.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.766.433.027	3.799.404.539
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.004.407.157	13.066.183.037
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	5.17	<b>7.783.732.386</b>	<b>8.439.361.143</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>164.724.710.420</b>	<b>159.886.318.477</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.060.379.921	3.060.379.921
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		21.079,66	151.372,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**LÊ NAM ĐỒNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**LÊ NAM ĐỒNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	208.050.277.811	203.835.334.196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.323.938.441	1.149.461.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206.726.339.370	202.685.873.020
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	162.576.624.513	148.251.271.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.149.714.857	54.434.601.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.243.226.983	1.381.585.530
7. Chi phí tài chính	22	6.4	46.162.015	39.038.689
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	3.449.747
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	9.313.707.702	9.349.796.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	20.740.192.324	21.183.161.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.292.879.799	25.244.190.335
11. Thu nhập khác	31	6.7	690.261.701	2.714.852.172
12. Chi phí khác	32	6.8	1.103.594.171	2.676.285.818
13. Lợi nhuận khác	40		(413.332.470)	38.566.354
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.879.547.329	25.282.756.689
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	3.485.996.789	6.126.046.423
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.10	(62.351.877)	92.685.151
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.455.902.417	19.064.025.115
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	5.17	1.200.847.439	1.339.440.449
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		10.255.054.978	17.724.584.666
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80		1.257	2.173

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ NAM ĐỒNG




NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.879.547.329	25.282.756.689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		17.836.580.160	15.882.638.904
Các khoản dự phòng	03		(825.317.486)	538.833.833
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(63.108.997)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.209.402.900)	(75.346.529)
Chi phí lãi vay	06		-	3.449.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>30.618.298.106</b>	<b>41.632.332.644</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.718.942.800)	3.047.181.833
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.665.909.851	(1.628.296.784)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.123.325.342	(7.128.025.861)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.842.235.892	1.622.837.829
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3.449.747)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.228.825.042)	(6.858.549.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(219.967.989)	(545.394.991)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>26.082.033.360</b>	<b>30.138.635.048</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.336.164.852)	(26.695.849.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		165.000.000	1.131.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.058.000.000)	(5.292.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.803.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.136.290.721	1.278.527.563
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(10.289.874.131)</b>	<b>(29.578.140.432)</b>

(Phần tiếp theo ở trang 11)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.881.680.386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.881.680.386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.852.337.100)	(7.993.272.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.852.337.100)</b>	<b>(7.993.272.900)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.939.822.129</b>	<b>(7.432.778.284)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>18.024.727.459</b>	<b>25.457.505.743</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.659.620	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.977.209.208</b>	<b>18.024.727.459</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào hai công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2014 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 299 nhân viên (31/12/2013: 331 nhân viên).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

**1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

**Công ty con trực tiếp**

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	60,02%	60,02%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con không phát sinh lợi thế thương mại lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

**4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.5 Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 01 đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ;



- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2014</b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng : đã trích hết khấu hao
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: . Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**4.9 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khác.

*Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được

phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.11 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**4.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.16 Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

**4.17 Chính sách kế toán bộ phận**

Chính sách kế toán được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp cũng là chính sách kế toán cơ bản để lập báo cáo bộ phận. Ngoài ra, chính sách kế toán để lập báo cáo bộ phận còn bao gồm các chính sách liên quan trực tiếp đến việc lập báo cáo bộ phận, như các nhân tố xác định bộ phận phải báo cáo, phương pháp định giá các giao dịch liên bộ phận, cơ sở phân bổ doanh thu và chi phí vào các bộ phận.

**4.18 Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 18)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	172.161.355	212.513.352
Tiền gửi ngân hàng	3.007.047.853	5.800.214.107
Các khoản tương đương tiền	20.798.000.000	12.012.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.977.209.208</b>	<b>18.024.727.459</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	31.191.192.577	21.273.042.264
Trả trước cho người bán	2.506.502.422	2.316.647.050
Các khoản phải thu khác	4.757.376.865	4.904.407.839
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>38.455.071.864</b>	<b>28.494.097.153</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.619.853.008)	(9.280.710.055)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>29.835.218.856</b>	<b>19.213.387.098</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó, khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau;

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng – Xem thêm mục 8	1.672.157.200	1.112.971.000
<b>Cộng</b>	<b>1.672.157.200</b>	<b>1.112.971.000</b>

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
Phải thu tiền vật tư Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	7.060.000
Khác	331.502.999	471.473.973
<b>Cộng</b>	<b>4.757.376.865</b>	<b>4.904.407.839</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.4. Hàng tồn kho**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.370.604.242	9.997.960.307
Công cụ, dụng cụ	385.120.213	859.558.510
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.421.217.594	2.829.368.950
Thành phẩm	14.196.173.900	17.505.700.447
Hàng hóa	1.627.598.091	1.474.035.677
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>30.000.714.040</b>	<b>32.666.623.891</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(676.382.854)	(840.843.293)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>29.324.331.186</b>	<b>31.825.780.598</b>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 164.460.439 đồng do các khoản hàng tồn kho lập dự phòng năm 2013 đã được thanh lý trong năm 2014

**5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đền bù	161.400.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.086.424.273
Chi phí bóc tầng phủ	-	822.351.332
Chi phí thuê thiết bị khai thác mỏ sét Tam Bó	204.095.000	-
Khác	7.339.000	7.339.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>372.834.000</b>	<b>1.916.114.605</b>

**5.6. Tài sản ngắn hạn khác**

Đây là khoản tạm ứng của nhân viên Tập đoàn.

(Phần tiếp theo ở trang 20)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền vận tải dẫn	Thiết bị dụng lý cụ quản	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	VND
							Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	49.223.536.186	103.785.914.678	27.002.137.498	594.326.829	520.611.939	316.407.819	181.442.934.949
Mua trong năm	567.878.182	6.298.530.753	3.089.660.363	63.900.000			10.019.969.298
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.385.667.403	97.944.000					4.483.611.403
Thanh lý, nhượng bán	(694.967.273)	-	-	(32.756.950)			(727.724.223)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.482.114.498</b>	<b>110.182.389.431</b>	<b>30.091.797.861</b>	<b>625.469.879</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>195.218.791.427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	27.978.515.497	62.300.922.892	15.116.987.588	373.254.848	380.354.133	281.911.781	106.431.946.739
Khấu hao trong năm	2.883.823.685	11.199.393.041	3.328.740.209	93.664.662	61.608.732	17.258.172	17.584.488.501
Thanh lý, nhượng bán	(603.079.452)	-	-	(32.756.950)	-	-	(635.836.402)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.259.259.730</b>	<b>73.500.315.933</b>	<b>18.445.727.797</b>	<b>434.162.560</b>	<b>441.962.865</b>	<b>299.169.953</b>	<b>123.380.598.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	21.245.020.689	41.484.991.786	11.885.149.910	221.071.981	140.257.806	34.496.038	75.010.988.210
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>23.222.854.768</b>	<b>36.682.073.498</b>	<b>11.646.070.064</b>	<b>191.307.319</b>	<b>78.649.074</b>	<b>17.237.866</b>	<b>71.838.192.589</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.507.434.585 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.634.797.000	2.528.795.098	516.100.000	5.046.243.358
Thanh lý, nhượng bán	(366.551.260)	-	-	-	(366.551.260)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.634.797.000</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>516.100.000</b>	<b>4.679.692.098</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.120.786.000	2.056.439.259	105.273.442	3.649.049.961
Khấu hao trong năm	-	-	138.298.323	113.793.336	252.091.659
Thanh lý, nhượng bán	(366.551.260)	-	-	-	(366.551.260)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.120.786.000</b>	<b>2.194.737.582</b>	<b>219.066.778</b>	<b>3.534.590.360</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	514.011.000	472.355.839	410.826.558	1.397.193.397
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>514.011.000</b>	<b>334.057.516</b>	<b>297.033.222</b>	<b>1.145.101.738</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	491.778.006	-
Chi phí xây dựng trạm bê tông	402.783.733	-
Chi phí sửa chữa	1.148.818.402	2.549.804.386
Chi phí đền bù khai thác mỏ	-	640.589.813
Chi phí bóc tầng phủ	-	151.941.229
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.043.380.141</b>	<b>3.342.335.428</b>

**5.10. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	7.055.751.202	5.673.165.765
Người mua trả tiền trước	1.186.625.482	1.885.954.203
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.242.376.684</b>	<b>7.559.119.968</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Khoản phải trả các bên liên quan được chi tiết như sau – Xem thêm mục 8

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	437.690.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>437.690.000</b>	<b>-</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	861.969.868	145.681.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.774.725	583.625.966
Thuế thu nhập cá nhân	89.081.705	42.583.095
Thuế tài nguyên, thuế nông nghiệp	777.594.415	278.788.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	379.800.000
Các loại thuế khác	-	89.765.900
Các khoản phí, lệ phí	225.178.600	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.649.902.245</b>	<b>1.520.244.276</b>

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12, thưởng năm 2014 và quỹ lương cho 2015 còn phải trả cho người lao động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.14. Chi phí phải trả**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.526.410.928	-
Trích trước chi phí hoàn nguyên	716.216.712	487.496.491
Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc	31.074.548	-
Trích trước chi phí khác	-	57.437.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.273.702.188</b>	<b>544.934.191</b>

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.970.300	-
Kinh phí công đoàn	200.685.724	175.485.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	724.149.686	1.283.984.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>932.805.710</b>	<b>1.459.469.922</b>

(Phần tiếp theo ở trang 24)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.16. Vốn chủ sở hữu****5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	14.536.430.250	4.836.432.078	121.379.293.533
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	17.724.584.666	17.724.584.666
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.440.798.604	(1.440.798.604)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(60.762.203)	(60.762.203)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.993.272.900)	(7.993.272.900)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>15.977.228.854</b>	<b>13.066.183.037</b>	<b>131.049.843.096</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	10.255.054.978	10.255.054.978
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	862.425.704	(862.425.704)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(48.714.270)	(48.714.270)
Tăng giảm khác	-	-	-	183.481.713	(83.963.784)	50.803.659
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>17.023.136.271</b>	<b>14.004.407.157</b>	<b>133.033.974.633</b>

(Phần tiếp theo ở trang 25)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	
Tổ chức trong nước	61,0%	51.886.580.000	61,0%	51.886.580.000	
Tổ chức nước ngoài	0,3%	248.000.000	0,3%	248.000.000	
Cá nhân trong nước	37,7%	32.025.870.000	37,7%	32.025.870.000	
Cá nhân nước ngoài	1,0%	839.550.000	1,0%	839.550.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>85.000.000.000</b>	

**5.16.3. Cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(342.500)	(342.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

**5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	10.255.054.978	17.724.584.666
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.157.500	8.157.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>1.257</b>	<b>2.173</b>

**5.17. Lợi ích cổ đông thiểu số**

	Năm nay	Năm trước	VND
Số dư đầu năm	8.439.361.143	9.192.440.695	
Biến động lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	(1.856.476.196)	(2.092.520.001)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.200.847.439	1.339.440.449	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.783.732.386</b>	<b>8.439.361.143</b>	

(Phần tiếp theo ở trang 26)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sét bentonite và giao khoán mỏ	579.580.179	13.410.940.380
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	33.732.116.700	25.524.739.062
Doanh thu gạch	56.384.107.871	53.934.960.927
Doanh thu cao lanh	30.768.393.524	36.873.619.834
Doanh thu bê tông, đá	86.233.844.157	71.820.910.422
Doanh thu dịch vụ	352.235.380	2.270.163.571
Giảm giá hàng bán	-	(32.838.607)
Thuế xuất khẩu	(1.323.938.441)	(1.116.622.569)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>206.726.339.370</b>	<b>202.685.873.020</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sét bentonite và giao khoán mỏ	4.051.720.126	12.331.739.106
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	24.429.517.810	19.983.838.657
Giá vốn gạch	45.325.079.099	43.628.595.434
Giá vốn cao lanh	24.094.778.306	25.658.681.869
Giá vốn bê tông, đá	64.632.961.591	45.614.421.688
Giá vốn dịch vụ	207.028.020	878.359.347
Dự phòng hàng tồn kho	(164.460.439)	155.635.554
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.576.624.513</b>	<b>148.251.271.655</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.136.290.721	1.278.527.563
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.351.215	102.925.004
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.948.362	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	636.685	132.963
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.243.226.983</b>	<b>1.381.585.530</b>

(Phần tiếp theo ở trang 27)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**6.4. Chi phí tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	3.449.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.152.192	32.245.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	839.365	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	170.458	3.343.564
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.162.015</b>	<b>39.038.689</b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.584.903.219	2.337.398.689
Chi phí vật liệu, bao bì	1.932.044.681	2.491.292.670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.965.314	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.194.142.245	1.799.144.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.561.244	1.703.253.203
Chi phí bằng tiền khác	1.016.090.999	1.018.708.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.313.707.702</b>	<b>9.349.796.871</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.108.740.878	13.325.044.467
Chi phí vật liệu quản lý	1.508.402.313	1.270.951.437
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.053.065.933	644.737.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.487.990	951.283.931
Thuế, phí và lệ phí	663.464.632	1.084.335.692
Chi phí dự phòng	(660.857.047)	383.198.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.317.650	740.429.232
Chi phí bằng tiền khác	2.982.569.975	2.783.180.812
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.740.192.324</b>	<b>21.183.161.000</b>

(Phần tiếp theo ở trang 28)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**6.7. Thu nhập khác**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng tồn kho	205.341.472	1.139.870.050
Xử lý công nợ	188.499	85.181.952
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.000.000	1.098.843.728
Thu từ bồi thường hợp đồng	18.680.000	267.907.439
Thu nhập khác	15.384.357	-
Khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay thu lại được	-	51.236.500
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	143.374.847	-
Thu nhập khác	142.292.526	71.812.503
<b>Tổng cộng</b>	<b>690.261.701</b>	<b>2.714.852.172</b>

**6.8. Chi phí khác**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	91.887.821	2.302.024.762
Chi phí phạt hành chính	613.385.208	-
Thanh toán trợ cấp thôi việc	159.549.458	-
Chi phí di dời xưởng	-	117.936.364
Phạt thuế tài nguyên, môi trường	8.905.455	63.252.243
Xử lý hàng tồn kho	-	122.818.862
Chi phí khác	229.866.229	70.253.587
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.103.594.171</b>	<b>2.676.285.818</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	14.879.547.329	25.282.756.689
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	978.552.240	2.621.657.528
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(12.659.620)	(2.814.370.259)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	15.845.439.949	25.090.043.958
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.485.996.789	6.272.510.990
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2012	-	(146.464.567)
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>3.485.996.789</b>	<b>6.126.046.423</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	(256.725.498)	(48.611.111)	(305.336.609)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm trước	85.351.818	7.333.333	92.685.151
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(171.373.680)</b>	<b>(41.277.778)</b>	<b>(212.651.458)</b>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(75.518.544)	13.166.667	(62.351.877)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(246.892.224)</b>	<b>(28.111.111)</b>	<b>(275.003.335)</b>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

	Cuối năm	VND Đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	275.003.335	212.651.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>275.003.335</b>	<b>212.651.458</b>

**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.776.737.858	77.761.834.595
Chi phí nhân công	44.847.479.969	44.085.656.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.836.580.160	15.909.886.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.209.122.076	32.746.775.949
Chi phí khác bằng tiền	10.396.488.987	10.163.897.528
<b>Tổng cộng</b>	<b>189.066.409.050</b>	<b>180.668.051.022</b>

**7. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

(Phần tiếp theo ở trang 30)

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Kinh doanh VLXD và giao khoán mỏ	Gồm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, bê tông	Dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần hợp nhất</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	579.580	33.732.117	56.384.108	29.444.455	86.233.844	352.235	-	206.726.339
Giữa các bộ phận	12.443.543	1.000	-	6.258.126	8.655.787	5.680.753	(33.039.210)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.023.124</b>	<b>33.733.117</b>	<b>56.384.108</b>	<b>35.702.582</b>	<b>94.889.631</b>	<b>6.032.988</b>	<b>(33.039.210)</b>	<b>206.726.339</b>
Giá vốn hàng bán	16.837.497	24.381.615	45.325.079	30.099.077	73.259.396	5.369.993	(32.696.034)	162.576.625
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(3.814.373)</b>	<b>9.351.501</b>	<b>11.059.029</b>	<b>5.603.504</b>	<b>21.630.235</b>	<b>662.995</b>	<b>(343.176)</b>	<b>44.149.715</b>
Chi phí bán hàng	71.850	1.383.857	1.059.582	535.199	6.263.220	-	-	9.313.708
Chi phí quản lý	3.682.400	3.721.241	4.189.485	3.874.319	5.306.080	-	(33.333)	20.740.192
<b>Lợi nhuận từ việc bán hàng</b>	<b>(7.568.623)</b>	<b>4.246.403</b>	<b>5.809.962</b>	<b>1.193.987</b>	<b>10.060.934</b>	<b>662.995</b>	<b>(309.843)</b>	<b>14.095.815</b>
Doanh thu tài chính	3.350.610	51.092	508.412	673	-	-	(2.667.560)	1.243.227
Chi phí tài chính	44.139	39	-	1.984	-	-	-	46.162
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.306.471</b>	<b>51.053</b>	<b>508.412</b>	<b>(1.311)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(2.667.560)</b>	<b>1.197.065</b>
Thu nhập khác	15.657	4.033	432.409	5.024	233.138	-	-	690.262
Chi phí khác	782.604	-	148.127	14.790	158.073	-	-	1.103.594
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>(766.948)</b>	<b>4.033</b>	<b>284.282</b>	<b>(9.766)</b>	<b>75.065</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(413.332)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(5.029.100)</b>	<b>4.301.490</b>	<b>6.602.657</b>	<b>1.182.909</b>	<b>10.136.000</b>	<b>662.995</b>	<b>(2.977.403)</b>	<b>14.879.547</b>
Chi phí thuế TNDN								3.423.645
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>								<b>11.455.902</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số								1.200.847
<b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>								<b>10.255.055</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Đơn vị tính: ngàn đồng							
	Kinh doanh VLXD và giao khoán mỏ	Góm sứ chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, bê tông	Dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần hợp nhất	18.246.274	28.248.561	55.495.558	44.920.444	90.021.530	7.314.714	(41.561.208)	202.685.873
Giá vốn hàng bán	16.916.107	22.811.020	45.464.321	35.042.023	63.903.940	5.922.910	(41.809.048)	148.251.272
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.330.167</b>	<b>5.437.541</b>	<b>10.031.238</b>	<b>9.878.421</b>	<b>26.117.590</b>	<b>1.391.804</b>	<b>247.841</b>	<b>54.434.601</b>
Chi phí bán hàng	52.105	1.172.735	1.104.353	1.000.113	5.771.537	248.954	-	9.349.797
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.125.352	3.409.465	4.959.082	4.453.165	5.620.508	648.923	(33.333)	21.183.161
<b>Lợi nhuận từ việc bán hàng</b>	<b>(847.290)</b>	<b>855.342</b>	<b>3.967.803</b>	<b>4.425.143</b>	<b>14.725.545</b>	<b>493.927</b>	<b>281.174</b>	<b>23.901.643</b>
Doanh thu tài chính	3.587.479	1.382	604.452	884	1.042	717	(2.814.370)	1.381.586
Chi phí tài chính	6.781	18.528	-	13.730	-	-	-	39.039
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>3.580.697</b>	<b>(17.145)</b>	<b>604.452</b>	<b>(12.845)</b>	<b>1.042</b>	<b>717</b>	<b>(2.814.370)</b>	<b>1.342.547</b>
Thu nhập khác	3.632.059	361.709	627.930	250.012	117.826	25.255	(2.299.939)	2.714.852
Chi phí khác	2.554.020	1.121.063	42.698	1.251.822	3.831	2.790	(2.299.939)	2.676.286
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>1.078.039</b>	<b>(759.354)</b>	<b>585.232</b>	<b>(1.001.810)</b>	<b>113.995</b>	<b>22.465</b>	<b>-</b>	<b>38.566</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.811.446</b>	<b>78.842</b>	<b>5.157.486</b>	<b>3.410.488</b>	<b>14.840.581</b>	<b>517.109</b>	<b>(2.533.196)</b>	<b>25.282.757</b>
Chi phí thuế TNDN								6.218.732
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>								<b>19.064.025</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số								1.339.440
<b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>								<b>17.724.585</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng		VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu thuần	167.827.875.248	169.008.405.125	38.898.464.122	33.677.467.895	206.726.339.370	202.685.873.020	
Giá vốn hàng bán	138.051.196.867	124.648.449.289	24.525.427.646	23.602.822.366	162.576.624.513	148.251.271.655	
Chi phí bán hàng	7.908.692.282	7.782.198.043	1.405.015.420	1.567.598.828	9.313.707.702	9.349.796.871	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.611.439.419	15.892.684.677	3.128.752.905	5.290.476.323	20.740.192.324	21.183.161.000	
Kết quả của bộ phận	4.256.546.680	50.685.073.116	9.839.268.151	3.216.570.378	14.095.814.831	53.901.643.494	
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b>					<b>14.095.814.831</b>	<b>53.901.643.494</b>	
Doanh thu tài chính					1.243.226.983	1.381.585.530	
Chi phí tài chính					46.162.015	39.038.689	
<b>Lợi nhuận tài chính</b>					<b>1.197.064.968</b>	<b>1.342.546.841</b>	
Thu nhập khác					690.261.701	2.714.852.172	
Chi phí khác					1.103.594.171	2.676.285.818	
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(413.332.470)</b>	<b>38.566.354</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>14.879.547.329</b>	<b>25.282.756.689</b>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp					3.423.644.912	6.218.731.574	
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>11.455.902.417</b>	<b>19.064.025.115</b>	
Lợi ích cổ đông thiểu số					1.200.847.439	1.339.440.449	
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>					<b>10.255.054.978</b>	<b>17.724.584.666</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

	VND							
	Trong nước		Nước ngoài		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản bộ phận	187.073.099.646	180.802.193.553	357.975.080	326.267.542	(22.981.367.640)	(21.454.794.076)	164.449.707.085	159.673.667.019
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	275.003.335	212.651.458	275.003.335	212.651.458
<b>Tổng tài sản</b>	<b>187.073.099.646</b>	<b>180.287.086.142</b>	<b>357.975.080</b>	<b>326.267.542</b>	<b>(22.706.364.305)</b>	<b>(21.242.142.618)</b>	<b>164.724.710.420</b>	<b>159.886.318.477</b>
Nợ phải trả bộ phận	33.707.519.509	28.140.886.685	-	262.696.754	(9.800.516.108)	(8.006.469.201)	23.907.003.401	20.397.114.238
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>33.707.519.509</b>	<b>27.625.779.274</b>	<b>-</b>	<b>262.696.754</b>	<b>(9.800.516.108)</b>	<b>(8.006.469.201)</b>	<b>23.907.003.401</b>	<b>20.397.114.238</b>

(Phần tiếp theo ở trang 34)

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

### Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
4. Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch HĐQT
5. Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	VND Đầu năm
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.2		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.672.157.200	1.112.971.000
<b>Cộng</b>	<b>1.672.157.200</b>	<b>1.112.971.000</b>

	Cuối năm	VND Đầu năm
Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.11		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	437.690.000	-
<b>Cộng</b>	<b>437.690.000</b>	<b>-</b>

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.565.739.501	1.780.189.948
<b>Cộng</b>	<b>1.565.739.501</b>	<b>1.780.189.948</b>

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	VND Năm trước
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.182.000.000	1.210.000.000
Lương của Ban Tổng giám đốc và nhân viên chủ chốt	1.962.786.302	2.589.091.585
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.144.786.302</b>	<b>3.799.091.585</b>

## 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.18.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.977.209.208	18.024.727.459
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.052.045.407	17.125.166.062
Đầu tư ngắn hạn	4.547.000.000	5.292.000.000
Ký quỹ, ký cược	716.216.712	676.081.721
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.292.471.327</b>	<b>41.117.975.242</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	7.055.751.202	5.673.165.765
Chi phí phải trả	2.273.702.188	544.934.191
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.329.453.390</b>	<b>6.218.099.956</b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	-	-	37.803,56	167.116,92

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

### Quản lý rủi ro lãi suất

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	VND
<b>31/12/2014</b>			<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	7.055.751.202	-	7.055.751.202
Chi phí phải trả	2.273.702.188	-	2.273.702.188
<b>01/01/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	5.673.165.765	-	5.673.165.765
Chi phí phải trả	544.934.191	-	544.934.191

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

			VND
<b>31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.052.045.407	-	27.052.045.407
Đầu tư ngắn hạn	4.547.000.000	-	4.547.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	716.216.712	716.216.712
<b>01/01/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.125.166.062	-	17.125.166.062
Đầu tư ngắn hạn	5.292.000.000	-	5.292.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	676.081.721	676.081.721

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 03 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**LÊ NAM ĐỒNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**LÊ NAM ĐỒNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**